

Bản án số: 30/2026/HNGĐ- ST

Ngày 07 tháng 4 năm 2026

“V/v Hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Hồng Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tống Như Hải và ông Phạm Mạnh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Huyền Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Triệu Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Lò Thị B**; sinh năm 1984.

Căn cước công dân số: 014184003990.

Nơi đăng ký thường trú: **Số nhà A Bản S, phường C, tỉnh Sơn La**

* Bị đơn: Anh **Nguyễn Hữu Q**; sinh năm 1978.

Căn cước công dân số: 025078010233.

Nơi đăng ký thường trú: **Khu D, xã P, tỉnh Phú Thọ**.

Chị **B** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh **Q** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị **Lò Thị B** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị **B** trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Chị và anh **Nguyễn Hữu Q** tự nguyện kết hôn ngày 10/4/2023, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, thành phố S, tỉnh Sơn La**. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại **khu D P, xã P (khu D, xã P, huyện P cũ), tỉnh Phú Thọ**. Vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 7/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **Q** nát rượu, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị đã sống li thân anh **Q** từ tháng 7/2023 cho đến nay. Chị xác định

tình cảm với anh **Q** không còn vì vậy chị yêu cầu Tòa án cho được li hôn anh **Nguyễn Hữu Q**.

- Về con chung: Chị **Lò Thị B** trình bày chị và anh **Nguyễn Hữu Q** không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và vấn đề khác chị **Lò Thị B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, bị đơn anh **Nguyễn Hữu Q** đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp các thông báo, văn bản tố tụng nhưng anh **Q** vẫn không có mặt tại Tòa án. Tòa án đã phối hợp cùng đại diện chính quyền địa phương đến tại nhà ở của **Q** để tiến hành ghi lời khai anh **Q**. Tại Biên bản ghi lời khai anh **Q** trình bày chị **B** không còn ở cùng anh, vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, anh **Q** đồng ý li hôn thể hiện bằng cách ghi dòng chữ “*Tôi đồng ý li hôn*” nhưng không kí tên vào Biên bản ghi lời khai và các văn bản tố tụng khi được Tòa án trực tiếp tổng đạt.

* Tòa án đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị **B** và anh **Q**, kết quả xác minh thể hiện chị **B** và anh **Q** không chung sống cùng nhau, vợ chồng không có con chung, anh **Q** hiện đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại **khu D, xã P, tỉnh Phú Thọ**.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Phú Thọ đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu li hôn của chị **Lò Thị B**; con chung không có, tài sản chung không yêu cầu nên không giải quyết; về án phí, chị **B** phải chịu tiền án phí li hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Phú Thọ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đương sự khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn vì vậy thuộc quan hệ tranh chấp Hôn nhân gia đình, bị đơn anh **Nguyễn Hữu Q** hiện đang thường trú tại **xã P, tỉnh Phú Thọ** do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ thụ lí, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án, mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn anh **Nguyễn Hữu Q** đều vắng mặt, còn nguyên đơn chị **Lò Thị B** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lò Thị B** và anh **Nguyễn Hữu Q** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống theo chị **B** trình bày do anh **Q** nát rượu, vợ chồng sống không có hạnh phúc nên đã li thân nhau từ tháng 7/2023 cho đến nay. Lời khai của anh **Q** và kết quả xác minh của Tòa án cũng thể hiện chị **B** và anh **Q** không chung sống cùng nhau.

Như vậy, có căn cứ để xác định chị **B** và anh **Q** đã không còn sống chung để cùng thực hiện nghĩa vụ của vợ, chồng trong hôn nhân, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, nếu cứ tiếp tục ràng buộc sẽ làm cho hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy yêu cầu li hôn của chị **B** là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị **Lò Thị B** và anh **Nguyễn Hữu Q** không có con chung nên không giải quyết,

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung và vấn đề khác: Nguyên đơn chị **Lò Thị B** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác khi có yêu cầu.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị **Lò Thị B** phải nộp tiền án phí li hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Xử:** Cho chị **Lò Thị B** được li hôn anh **Nguyễn Hữu Q**.
- Về con chung không có nên không giải quyết.
- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác không giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác khi có yêu cầu.
- Về án phí: Chị **Lò Thị B** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị **Lò Thị B** đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo “*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số 0006991 ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 3 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS Khu vực 3 - Phú Thọ;
- UBND xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Tạ Hồng Tuấn